

## **DÂN TỘC HỌC VỚI SỨ MỆNH BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG**

**PGS. TS. Nguyễn Văn Minh\***

**TS. Nguyễn Công Thảo\*\***

### **Mở đầu**

Trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vấn đề dân tộc luôn giữ vị trí quan trọng trong chiến lược đại đoàn kết dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ khi thành lập đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn nhất quán thực hiện các nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc, chính sách và pháp luật về dân tộc: Đoàn kết toàn dân tộc là chiến lược của cách mạng Việt Nam; các dân tộc (tộc người) bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc (tộc người), nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc; Đảng và Nhà nước có trách nhiệm chăm lo và bảo đảm đời sống cho đồng bào các dân tộc Việt Nam. Nguyên tắc này được thể hiện thành chủ trương, đường lối, quan điểm lớn trong các văn bản quan trọng nhất của đất nước, đặc biệt là Hiến pháp và những văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng cũng như được cụ thể hóa qua thực hiện các chính sách, pháp luật cụ thể ở từng tộc người hay từng địa phương trên phạm vi cả nước trong các thời kỳ lịch sử. Trên thực tế, việc thực hiện các chiến lược và nguyên

---

\*,\*\* Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.



tắc này đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có ảnh hưởng tích cực và sâu sắc đến mọi mặt đời sống nhân dân trên cả nước, góp phần phát triển bền vững các tộc người, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng cộng đồng quốc gia Việt Nam thống nhất, vững mạnh.

Với tư cách là ngành khoa học nghiên cứu về các tộc người, vấn đề dân tộc, nhất là về quan hệ dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc, dân tộc học không chỉ giữ vai trò học thuật mà còn mang ý nghĩa chính trị - xã hội sâu sắc. Trong đó, một trong những nhiệm vụ quan trọng của dân tộc học Việt Nam là góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng - nền tảng của hệ thống chính trị và con đường phát triển đất nước của Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo; cung cấp luận cứ khoa học khẳng định tính đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng ta về dân tộc, đặc biệt là các quan điểm về cách mạng dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội và giải phóng hoàn toàn sự áp bức, bóc lột, cai trị giữa các quốc gia, giữa các dân tộc và trong nội bộ từng dân tộc; các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tin cậy, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, trong đó có phát triển kinh tế, văn hóa, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường sống - không gian sinh tồn cho các tộc người, nhất là bộ phận dân cư ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng gặp nhiều khó khăn, vùng biên giới và hải đảo là phen đậu của đất nước; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc làm nền tảng tinh thần và là nguồn lực vô giá để xây dựng và bảo vệ đất nước; xây dựng, hoàn thiện và thực hiện chính sách, pháp luật về dân tộc; khẳng định tính đúng đắn của đường lối và chính sách dân tộc của Đảng ta... Trên cơ sở đó, xây dựng hệ thống



luận cứ và luận chứng khoa học có giá trị lý luận và thực tiễn phản bác những luận điệu xuyên tạc, chống phá đất nước ta của các thế lực thù địch.

### 1. Lược sử về ngành dân tộc học ở Việt Nam

Các nghiên cứu mang tính chất dân tộc học đã xuất hiện ở nước ta từ thế kỷ 17 - 18, thể hiện qua những tác phẩm mô tả về từng địa phương như *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hồ, *Hung Hóa xứ phong thổ* của Hoàng Bình Chính. Đến thế kỷ 19, xuất hiện thêm nhiều học giả tiêu biểu như Phan Kế Bính, Đào Duy Anh. Sau ngày miền Bắc được giải phóng, một số tổ chức nghiên cứu về dân tộc được thành lập ở miền Bắc, như Tổ Dân tộc học thuộc Viện Sử học năm 1958, đến năm 1964 tách ra thành Tổ Dân tộc học trực thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), và đến năm 1968 chính thức thành Viện Dân tộc học. Từ đó đến nay, dù ở mô hình tổ chức nào thì Viện Dân tộc học (từ 1/4/2025 đến nay là Viện Dân tộc học và Tôn giáo học) luôn là đơn vị trực thuộc cơ quan thuộc Chính phủ, có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện, có quy mô tổ chức lớn nhất cả nước về các tộc người và vấn đề dân tộc ở nước ta<sup>1</sup>. Ngoài ra, trong Viện Hàn lâm cũng có một số

---

1. Kể từ khi được thành lập đến nay, là Tổ Dân tộc học hay Viện Dân tộc học về cơ bản luôn được giao chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, toàn diện, ứng dụng và dự báo theo hướng tiếp cận chuyên ngành dân tộc học và liên ngành khoa học xã hội những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản, cấp bách về dân tộc, tộc người trong xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam; góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định, hoàn thiện và thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, phục vụ sự nghiệp phát triển bền vững các tộc



đơn vị trực thuộc đã và đang thành lập tổ chức cũng như được giao chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, trung bày về dân tộc, tộc người, như Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên, Viện Văn học, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Bộ môn Dân tộc học thuộc Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập năm 1959, đến đầu thế kỷ 20 tách ra thành lập Bộ môn Nhân học trực thuộc Trường Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; đến năm 2015 tách ra thành lập Khoa Nhân học thuộc Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, Bộ môn Dân tộc học thuộc Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 1977; đến năm 2000 tách ra thành Bộ môn Nhân học thuộc Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; đến năm 2003 thành lập Khoa Nhân học thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Hai tổ chức thuộc hai đại học quốc gia nói trên có chức năng, nhiệm vụ chính là đào tạo về dân tộc học và sau này là dân tộc học/nhân học từ cử nhân đến tiến sĩ; đồng thời tham gia nghiên

---

người ở Việt Nam trong bối cảnh của đất nước, trong khu vực và thế giới; tham gia tư vấn chính sách, pháp luật về dân tộc, tộc người; tham gia đào tạo phát triển nguồn nhân lực về dân tộc học và một số ngành khoa học kề cận. Đồng thời, tham gia tư vấn về định hướng và chính sách phát triển ngành dân tộc học Việt Nam.



cứu khoa học gắn với đào tạo. Ngoài ra, dân tộc học cũng được giảng dạy như một môn học ở một số cơ sở đào tạo khác như: Đại học Vinh, Đại học Huế, Đại học Đà Lạt, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Đà Nẵng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và các đơn vị trực thuộc, Học viện Dân tộc...

Có thể thấy, kể từ sau ngày miền Bắc được giải phóng đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm đến lĩnh vực dân tộc, ngoài hoàn thiện hệ thống các cơ quan có chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc ở các ban, bộ, ngành ở trung ương đến các ban, sở, phòng ở các cấp địa phương theo ngành dọc. Đồng thời, hệ thống các tổ chức nghiên cứu, đào tạo, tư vấn chính sách... về dân tộc, tộc người cũng được hoàn thiện rộng khắp trên cả nước. Kể từ khi hình thành là tổ chức ban đầu được xếp trong khoa học lịch sử đến nay là một ngành khoa học độc lập, dân tộc học Việt Nam (nay là dân tộc học/nhân học) đã tiến hành nhiều nghiên cứu cơ bản gắn với nghiên cứu ứng dụng và tư vấn chính sách, đào tạo nguồn nhân lực... kết quả đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, trong đó có đóng góp vào nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trên lĩnh vực dân tộc.

## **2. Đóng góp của ngành dân tộc học trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng**

Thực tế nhiều năm qua cho thấy, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện cương lĩnh chính trị, các chính sách tốt đẹp dành cho các tộc người ở nước ta và người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách phát triển các tộc người, giải quyết các vấn đề dân tộc ở nước ta luôn chịu sự tác động của nhiều yếu tố ở trong và ngoài nước,



trong đó những vấn đề dân tộc, tộc người luôn bị các thế lực thù địch nghiên cứu kỹ lưỡng để lợi dụng xuyên tạc, chống phá nước ta một cách thường xuyên, liên tục, tinh vi dưới nhiều hình thức, quy mô, mức độ, tính chất. Trong đó, các thế lực này thường tập trung xuyên tạc về quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam; lợi dụng sự khác biệt về nguồn gốc lịch sử, quá trình tộc người, đặc trưng văn hóa, phát triển chưa đồng đều giữa các dân tộc để gieo rắc luận điệu Đảng và Nhà nước ta phân biệt đối xử giữa các dân tộc nhằm gây chia rẽ gây mất đoàn kết, kích động tư tưởng và tổ chức các hoạt động chống phá, gây rối, ly khai, tự trị; lợi dụng một số hạn chế, yếu kém trong đội ngũ cán bộ và trong việc thực hiện chính sách để tuyên truyền sai sự thật về mục đích, bản chất tốt đẹp về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, của hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ do Đảng ta lãnh đạo; thổi phồng một số vụ việc riêng lẻ tại một số ít địa phương của một bộ phận nhỏ người dân bị lôi kéo, lợi dụng hay bất mãn thành bản chất để chính trị hóa, quốc tế hóa vấn đề dân tộc, gây mất ổn định chính trị - xã hội của đất nước...

### ***2.1. Về quá trình hình thành của dân tộc - quốc gia Việt Nam và cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng lãnh đạo***

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, lý luận về dân tộc của Đảng và Nhà nước ta được dựa trên những quan điểm lý luận và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn cùng chung vận mệnh xây dựng - bảo vệ Tổ quốc của các tộc người ở nước ta, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những vấn đề lý luận, thực tiễn và bài học kinh nghiệm phù hợp của thế giới. Ngay từ khi mới thành lập, Đảng ta đã tập trung nghiên cứu và vận dụng sáng tạo những



lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin nói riêng và của thế giới nói chung về dân tộc một cách phù hợp vào thực tiễn của Việt Nam. Những thành tựu quan trọng này đã góp phần thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc, giành độc lập dân tộc và xây dựng - bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Đặc biệt, Đảng ta đã lãnh đạo nghiên cứu làm rõ quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam, lấy đó làm nền tảng tinh thần để xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo thành sức mạnh tổng hợp thực hiện thành công Cách mạng Tháng Tám; tiếp sau đó là thắng lợi trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cũng như trong công cuộc xây dựng phát triển đất nước.

Về sự hình thành dân tộc - quốc gia Việt Nam, có ý kiến cho rằng, dân tộc Việt Nam chỉ được hình thành trong thời kỳ thực dân Pháp đô hộ, bởi khi đó đất nước ta mới có yếu tố hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa. Để khẳng định Việt Nam là quốc gia có hàng nghìn năm văn hiến nhằm tăng cường sức mạnh tinh thần của dân tộc, Đảng ta đã xác định việc làm rõ quá trình hình thành và phát triển của Việt Nam là một trong những vấn đề lớn có ý nghĩa khoa học và thực tiễn quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, nhất là của cách mạng Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo. Do đó, Đảng ta đã chỉ đạo nghiên cứu làm rõ vấn đề này. Các ngành khoa học, trong đó có dân tộc học ngay từ khi mới thành lập đã tập trung nghiên cứu và có những đóng góp thiết thực.

Các Mác (1976) cho rằng, trong lịch sử đã tồn tại nhiều hình thái cộng đồng dân tộc - quốc gia khác nhau và một số cộng đồng dân tộc đã xuất hiện từ trước chủ nghĩa tư bản, khi các bộ lạc liên minh lại thành những cộng đồng tộc người có quy mô dân số



lớn và cư trú trên địa bàn rộng, đồng thời với quá trình đó là sự ra đời của nhà nước. Dựa trên luận điểm rất quan trọng này của Các Mác, các nhà khoa học thuộc sử học, khảo cổ học, dân tộc học... đã nghiên cứu và đều thống nhất cho rằng, do những đặc thù lịch sử của Việt Nam, nên dân tộc - quốc gia Việt Nam đã hình thành từ rất sớm. Theo Hà Văn Tấn (1980) là vào thời đại Hùng Vương, khi 15 bộ lạc liên minh lại và nhà nước đầu tiên ở nước ta đã xuất hiện tương ứng với giai đoạn văn hóa Đông Sơn phát triển rất rực rỡ. Tương đồng với quan điểm này, Phan Huy Lê (1981) cũng cho rằng, ở Việt Nam và một số nước khác, dân tộc - quốc gia hình thành sớm trước chủ nghĩa tư bản là do những điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh lịch sử của những nước này khác với đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến của nhiều nước phương Tây. Những điểm đặc biệt đó, theo ông, trước hết là: 1) Do sự tiến triển của các hình thái kinh tế - xã hội tiền tư bản, mà ở Việt Nam là “hình thái Á châu” nên nước ta không trải qua thời kỳ phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ, đồng thời chế độ phong kiến cũng có nhiều điểm khác với chế độ phong kiến phương Tây; 2) Do yêu cầu khách quan phải cố kết thành cộng đồng thống nhất và có sự lãnh đạo của một nhà nước trung ương đủ mạnh để thực hiện cuộc đấu tranh xây dựng và bảo vệ đất nước trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của lịch sử Việt Nam, gồm: yêu cầu của cuộc đấu tranh chinh phục thiên nhiên để phát triển nông nghiệp trồng lúa (nhất là xây dựng đê điều) và yêu cầu chống giặc ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập dân tộc (Phan Huy Lê, 1982).

Cùng chung quan điểm này của các học giả trong nước, nhiều nhà khoa học nước ngoài quan tâm nghiên cứu Việt Nam đã ủng hộ và nhấn mạnh đến tính thống nhất lâu đời của lịch sử dân tộc Việt Nam trên nhiều phương diện về địa lý, chính trị, xã



hội, văn hóa, như Pierre-Richard Fe'ray cho rằng từ khá sớm Việt Nam đã là một dân tộc (nation) xét trên cả hai tiêu chuẩn: dân tộc - nhà nước (nation-etat) và dân tộc - nhân dân (nation - peuple)<sup>1</sup>.

Như vậy, vận dụng sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn thế giới cũng như của đất nước ta, các nghiên cứu ở trong về cơ bản đều tán thành quan điểm dân tộc - quốc gia Việt Nam hình thành sớm và thuộc loại hình dân tộc tiền tư bản chủ nghĩa. Dân tộc Việt Nam hình thành không phải do yêu cầu phát triển của chủ nghĩa tư bản, mà là do những yêu cầu khách quan và bức thiết của sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong những điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và hoàn cảnh lịch sử luôn phải chống giặc ngoại xâm. Vì vậy, quá trình dựng nước và giữ nước cũng đồng thời là quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam (Phan Huy Lê, 1981). Đồng thời, Phan Huy Lê (1982) cũng khẳng định: Sự hình thành sớm của dân tộc Việt Nam với nội dung xác định trên là một đặc điểm rất quan trọng của lịch sử Việt Nam. Nó góp phần tạo nên sự cố kết dân tộc, thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa yêu nước, của tinh thần đoàn kết dân tộc, của nền văn hóa dân tộc. Nó cất nghĩa vì sao một nước nhỏ như Đại Việt thời Lý, Trần, Lê mà có đủ sức mạnh vật chất và tinh thần để tồn tại một cách vững vàng, để đánh thắng nhiều đạo quân xâm lược của những đế chế lớn mạnh, kẻ cả đế chế Mông - Nguyên hồi thế kỷ XIII.

Cùng với việc chỉ đạo nghiên cứu làm rõ quá trình sinh thành và phát triển của dân tộc Việt Nam, ngay từ khi mới thành lập,

---

1. Pierre-Richard Fe'ray (1979), *Le Viet Nam au XXè siecle*, Paris. Dẫn theo Phan Huy Lê (1981: 8).



Đảng ta đã tập trung nghiên cứu và vận dụng sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin vào lãnh đạo nhân dân thực hiện thành công cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Các Mác và Ăng ghen không chỉ làm rõ những quan điểm về điều kiện lịch sử để hình thành dân tộc, mà còn vạch ra rằng, chính chủ nghĩa đế quốc là kẻ tổ chức và đại biểu cho chế độ áp bức dân tộc, chia rẽ gây mâu thuẫn dân tộc để cai trị và bóc lột dã man các dân tộc không chỉ ở những nước thuộc địa mà cả ngay trong “chính quốc”. Chính vì vậy, cách mạng giải phóng dân tộc là nhằm xóa bỏ chế độ bóc lột và sự xâm lược, cai trị của chủ nghĩa đế quốc đối với con người và các dân tộc.

Một trong những thành công to lớn nhất của Đảng ta là đã nghiên cứu và vận dụng đúng đắn, sáng tạo các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê nin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam, đó là cuộc cách mạng ở nước ta do giai cấp công nhân lãnh đạo mà Đảng Cộng sản là đội quân tiên phong không chỉ giải phóng sự cai trị, áp bức, bóc lột của chủ nghĩa tư bản đế quốc đối với dân tộc Việt Nam, mà còn là giải phóng tình trạng người bóc lột người trong nội bộ từng tộc người và giữa các tộc người ở trong nước. Để thực hiện được điều đó, mục tiêu của cách mạng dân tộc ở nước ta là xây dựng một nhà nước thống nhất của các tộc người cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam, các tộc người đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, đoàn kết, tôn trọng, tin cậy và giúp đỡ nhau cùng phát triển trong cộng đồng quốc gia Việt Nam đa tộc người.

Có thể khẳng định, đây chính là sự nghiên cứu và vận dụng đúng đắn, sáng tạo tư tưởng và các nguyên lý của chủ nghĩa



Mác - Lê nin và thực tiễn thế giới phù hợp với điều kiện Việt Nam của Đảng và Nhà nước ta. Bởi vì, cách mạng Việt Nam nói chung và cách mạng giải phóng dân tộc nói riêng do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã thành công khi đất nước đang bị chủ nghĩa đế quốc đô hộ, áp đặt chế độ cai trị nửa thực dân phong kiến. Trong bối cảnh đó, về cơ bản chỉ có tộc người Việt và tộc người Hoa là đang trong thời kỳ phong kiến và có yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa; một số tộc người khác như Khơ-me (Khmer), Chăm... đang ở giai đoạn phong kiến; một số tộc người như Thái, Tày, Hmông (Mông), Ê-đê, Gia-rai... ở giai đoạn tiền phong kiến hay giai đoạn sớm của chế độ phong kiến; còn đại bộ phận các tộc người khác, nhất là những cư dân ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới đều đang ở giai đoạn thị tộc tan rã để hình thành các liên minh bộ lạc. Điều này cho thấy, nếu không giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc dựa trên lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin và thực tiễn của thế giới vào điều kiện Việt Nam thì Đảng ta không thể lãnh đạo các tộc người đang ở trong những trình độ phát triển (hay hình thái kinh tế - xã hội) khác nhau tạo thành khối thống nhất, đoàn kết, đồng lòng cùng đứng lên thực hiện Cách mạng Tháng Tám thành công, đưa đất nước ta từ nước thuộc địa nửa phong kiến thành quốc gia độc lập, tự do; tình trạng bất bình đẳng và bóc lột giữa các tộc người và trong nội bộ từng tộc người đã chấm dứt.

## *2.2. Về vấn đề nguồn gốc lịch sử và quá trình phát triển của các tộc người*

Các tộc người ở nước ta có nguồn gốc và quá trình phát triển, hội nhập vào quốc gia Việt Nam rất đa dạng. Ngoài phần lớn các tộc người thuộc ngôn ngữ Môn - Khơ me, Việt - Mường, Malayo-Polynesian và một bộ phận của nhóm Tày - Thái được



các nhà khoa học nhận định là những cư dân tại chỗ, các tộc người khác hầu hết đã di chuyển đến Việt Nam vào những giai đoạn lịch sử khác nhau, xen cư với cả dân tộc tại chỗ và mới đến, tạo nên bức tranh phân bố tộc người rất đa dạng. Những tộc người di cư đến nước ta lập nghiệp thường có dân số ít so với đồng tộc ở bên kia biên giới, trong đó một số là tộc người đa số ở các nước láng giềng, như người Khơ-me ở Campuchia, người Lào ở Lào, người Thái ở Thái Lan, người Hán ở Trung Quốc... Các tộc người nước ta và đồng tộc ở nước ngoài thường cư trú liền kề nhau dọc biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia, tạo nên những cộng đồng cùng tộc người liên/xuyên biên giới. Ngoài ra, do quá trình di chuyển cư trong lịch sử, nhất là từ giữa thế kỷ XX đến nay, một số tộc người ở nước ta còn có đồng tộc ở nhiều nước và khu vực trên thế giới, nhất là vùng Bắc Mỹ, Úc, châu Âu... tạo nên các cộng đồng tộc người xuyên quốc gia và đa quốc gia, khiến vấn đề dân tộc và tộc người ở nước ta có tính khu vực và tính quốc tế rất cao. Xuất phát từ đặc điểm về nguồn gốc lịch sử và quá trình phát triển nêu trên, nhiều tộc người ở nước ta không chỉ cư trú đan xen nhau mà còn mang tính liên vùng, liên biên giới, đa quốc gia, có các yếu tố thuận lợi nhưng cũng không ít phức tạp, nhạy cảm về ý thức tộc người và ý thức quốc gia gắn với quan hệ giữa các tộc người với quốc gia - dân tộc, giữa dân tộc thiểu số với nhau và với dân tộc đa số, giữa bộ phận dân cư tại chỗ và mới di cư đến...

Trong nhiều năm qua, các thế lực thù địch thường lợi dụng những vấn đề về nguồn gốc lịch sử, quá trình phát triển và quan hệ dân tộc của một số tộc người ở nước ta vào mục đích xuyên tạc Đảng và Nhà nước ta phân biệt, đối xử giữa các dân tộc, nhất



là dân tộc tại chỗ và mới di cư đến, coi người Việt (Kinh) là chủ thể để đối xử bất bình đẳng với các dân tộc thiểu số... nhằm tăng cường ý thức tộc người và lôi kéo người dân hướng về quê hương - quốc gia cũ; tuyên truyền các luận điệu về lãnh thổ cư trú của tộc người không liên quan hay phụ thuộc vào biên giới quốc gia; kích động chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, quyền tự quyết của các tộc người, tư tưởng “nhân quyền cao hơn chủ quyền”... để gây chia rẽ đoàn kết dân tộc, làm mất ổn định chính trị - xã hội, phục vụ mưu đồ can thiệp chủ quyền quốc gia của nước ta. Trên thực tế, trong thời gian qua, một số tổ chức của các thế lực phản động lưu vong ở nước ngoài đã hình thành và hoạt động mang tính “ly khai, tự trị”, với nhiều thủ đoạn tuyên truyền, lôi kéo những phần tử bất mãn ở trong nước; kích động một bộ phận người dân đấu tranh đòi “đất đai của tổ tiên” để “xác lập lãnh thổ của tộc người” quyền tự quản và tự quyết ở một số tộc người. Các thế lực thù địch còn lợi dụng “Tuyên ngôn về quyền của người bản địa” và các công ước quốc tế của Liên hợp quốc về tộc người thiểu số... để kích động người dân đòi quyền tự quản về lãnh thổ, quyền tự quyết và tự trị của các tộc người nhằm chống phá nước ta... Những vấn đề nêu trên đều có điểm chung là việc lợi dụng căn nguyên về nguồn gốc lịch sử và quá trình phát triển của các tộc người ở nước ta của các thế lực thù địch.

Tuy nhiên, các nghiên cứu của dân tộc học đã góp phần làm rõ những đặc điểm cơ bản của các tộc người trong sự gắn bó không thể tách rời với cộng đồng quốc gia Việt Nam, trên cơ sở đó củng cố, tăng cường và khẳng định tính thống nhất trong đa dạng của dân tộc ta: Việt Nam là quốc gia thống nhất của 54 dân tộc cùng chung sống hòa bình, cùng chung vận mệnh lịch sử là đoàn kết đấu tranh chống các kẻ thù để xây dựng và bảo vệ tổ



quốc, các dân tộc từ xa xưa đã cư trú đan xen trên một vùng và chưa hình thành “lãnh thổ tộc người riêng”...

Thực tế cho thấy, mặc dù đa dạng về nguồn gốc lịch sử và quá trình hội nhập vào cộng đồng quốc gia Việt Nam như trên, nhưng trong suốt chiều dài lịch sử, Tổ quốc ta luôn là quốc gia thống nhất của chung các dân tộc, luôn bao dung đón nhận các dân tộc, bộ phận dân cư từ nước khác đến cùng chung sống, chia sẻ tài nguyên và lợi ích cho các dân tộc đến sau, các dân tộc gặp khó khăn... Đặc biệt, kể từ khi được thành lập, Đảng và Nhà nước ta luôn dành sự quan tâm, thực hiện nhiều chính sách tốt đẹp cho các dân tộc thiểu số, nhất là những dân tộc gặp nhiều khó khăn, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào, thậm chí những dân tộc di cư đến sau, hội nhập vào cộng đồng quốc gia muộn còn nhận được nhiều ưu tiên, hỗ trợ hơn các dân tộc tại chỗ để hội nhập và phát triển cùng đất nước. Do đó, 54 dân tộc anh em trên đất nước ta từ bao đời nay đã cùng chung sống, phát triển và tự nguyện gắn bó trong một cộng đồng quốc gia đa dân tộc; cùng chung một sứ mệnh lịch sử, có nghĩa vụ, quyền lợi bảo vệ và xây dựng tổ quốc Việt Nam độc lập, tự do, thống nhất trong đa dạng; cùng nhau thực hiện mục tiêu chung: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Trong thực tế, do quá trình phát triển của các dân tộc, tác động của điều kiện tự nhiên, phương thức sinh kế, lịch sử cư trú sớm hay muộn khác nhau, tỷ lệ dân số của các tộc người trong lịch sử..., đã tạo nên bức tranh phân bố tộc người rất đa dạng và đan xen theo vùng, miền, và gắn theo đó là các hình thức sinh kế, mối quan hệ và trình độ phát triển khác nhau của các dân tộc. Trong quá trình đó, một số tộc người có dân số đông như Tày,



Nùng, Thái, Mường ở các tỉnh miền núi phía Bắc sinh sống ở các địa bàn có điều kiện phát triển lúa nước nên cư trú khá mật tập trong các làng bản; một số tộc người ở miền Trung và Tây Nguyên có môi trường sản xuất, không gian xã hội với phương thức nương rẫy luân canh khá ổn định nên ý thức về vùng cư trú, về địa vực buôn làng có phát triển hơn so với tộc người ở những vùng khác;... Tuy nhiên, trên đất nước ta chưa bao giờ hình thành vùng lãnh thổ tộc người riêng với đúng nghĩa của nó. Mặc dù trước đây dưới thời thực dân phong kiến đã xuất hiện những cái gọi là “Xứ Mường”, “Xứ Thái”... nhưng thực chất đây chỉ là các danh xưng nhằm ám chỉ một địa phương có một dân tộc với dân số đông hơn, cư trú tập trung hơn nên có những ảnh hưởng nhất định về văn hóa đến các dân tộc xung quanh..., nhưng vùng đất đó chưa bao giờ chỉ có một dân tộc sinh sống và cũng chưa bao giờ được coi là “lãnh thổ riêng” của một dân tộc nào đó.

Đồng thời, Đảng và Nhà nước ta luôn chú trọng công tác giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực gắn với xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ của các tộc người, nhất là các dân tộc rất ít người, sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, ven biển và hải đảo. Công tác này đã đạt được nhiều kết quả rất quan trọng, đó là cơ sở giáo dục được xây dựng đến tận các thôn làng xa xôi hẻo lánh, mật độ dân cư thưa thớt; các trường dân tộc nội trú, bán trú, dự bị đại học dành riêng cho con em các dân tộc thiểu số được hình thành ở khắp các địa phương phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng vùng miền; hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ từng bước được hoàn thiện với cơ cấu số lượng là người dân tộc thiểu số ngày càng tăng lên, chất lượng ngày càng được cải thiện đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; nhiều



cán bộ cấp cao của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc, lực lượng vũ trang... là người dân tộc thiểu số... Những nỗ lực đó nhằm hướng tới đảm bảo quyền được tham chính của các dân tộc. Tuy nhiên, do số lượng dân số, trình độ phát triển của các dân tộc khác nhau... dẫn đến trình độ giáo dục, dân trí, chất lượng nguồn nhân lực giữa các dân tộc nhìn chung còn chưa đồng đều về số lượng, vị trí công tác..., trong đó những dân tộc có dân số ít, trình độ phát triển thấp, cư trú ở địa bàn khó khăn... thường có tỷ lệ người tham gia vào hệ thống chính trị thấp hơn.

### *3.3. Về thành phần các dân tộc Việt Nam*

Trên đất nước ta, từ lâu đời đã có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó có thể chia thành hai nhóm chính: i) Các dân tộc sinh ra và phát triển tại Việt Nam; ii) Các dân tộc di cư từ nước khác đến Việt Nam. Trong các dân tộc di cư đến Việt Nam, có những cuộc thiên di đã diễn ra từ hàng trăm năm trước, song cũng có những đợt di cư mới diễn ra trong khoảng trăm năm trở lại đây. Đó là chưa kể tới việc di cư nhỏ lẻ của một bộ phận người dân thuộc nhiều dân tộc diễn ra thường xuyên không theo những đợt di cư lớn. Quá trình di dân này đã khiến một số dân tộc vốn có chung nguồn gốc ban đầu bị phân chia thành nhiều nhóm và sống đan xen với nhiều dân tộc khác ở cùng hoặc khác địa phương. Trong quá trình đó, việc giao lưu văn hóa và hoạt động kinh tế, hôn nhân hỗn hợp dân tộc... diễn ra ngày càng mạnh mẽ, dẫn đến mức độ tương đồng giữa các dân tộc ngày càng lớn, thậm chí có dân tộc hoặc nhóm địa phương đã hòa vào các dân tộc khác hoặc những nhóm địa phương của dân tộc khác. Trong bối cảnh di dân và gia tăng sự hội nhập, mức độ tương đồng giữa các dân tộc đã dẫn đến tình trạng có thể một dân tộc



nhưng được gọi bằng nhiều tên, gồm tên tự gọi chung của dân tộc, tên các nhóm địa phương tự gọi, tên do các dân tộc khác gọi. Hơn nữa, do có nhiều nhóm địa phương cư trú ở những nơi khác nhau nên tuy thuộc một dân tộc nhưng chỉ có ý thức tự giác và cố kết trong nội bộ nhóm địa phương của mình, tự nhận thành phần dân tộc theo nhóm địa phương. Bởi thế, trước đây không thể biết chính xác ở Việt Nam có bao nhiêu dân tộc và nhóm địa phương trong cùng một dân tộc, các dân tộc và nhóm địa phương này cư trú ở những đâu. Đó là lý do ngay sau khi hòa bình lập lại ở miền Bắc năm 1954, nhất là sau ngày đất nước thống nhất năm 1975, Đảng và Nhà nước ta đã chỉ đạo tổ chức điều tra, xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam để phục vụ công tác quản lý nhà nước, nhất là tiến hành điều tra dân số hay thống kê theo dân tộc để thực hiện chính sách dân tộc và những lĩnh vực, nhiệm vụ khác có liên quan.

Việc xác định thành phần dân tộc ở nước ta được tiến hành chính thức từ cuối những năm 60 thế kỷ XX, do Viện Dân tộc học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) chủ trì. Trên cơ sở kết quả cuộc điều tra, xác định thành phần dân tộc của Viện Dân tộc học, ngày 22/12/1978, Liên Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Ủy ban Dân tộc Trung ương đã có tờ trình Thủ tướng Chính phủ về kết quả xác định thành phần dân tộc. Thừa ủy quyền của Hội đồng Chính phủ, ngày 2 tháng 3 năm 1979, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ chính thức ban hành *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* với 54 dân tộc. Trong 54 dân tộc, nhiều dân tộc có những tên gọi khác và có các nhóm địa phương, cụ thể cả nước có trên 300 nhóm địa phương. Danh mục này đã được sử



dụng thống nhất trên cả nước từ 1979 đến nay. Có thể khẳng định, *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* là đóng góp to lớn của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, mà trực tiếp là Viện Dân tộc học.

Tuy nhiên, thành phần dân tộc là một phạm trù lịch sử, nên luôn có những biến động theo thời gian, đồng thời trong quá trình xác định do tác động của một số yếu tố chủ quan và khách quan nên ở nước ta hiện đang đặt ra một số vấn đề về tộc danh, thành phần dân tộc của một số ít dân tộc và nhóm địa phương<sup>1</sup>.

1. Do thành phần dân tộc ở nước ta đa dạng với nguồn gốc và quá trình tộc người khác nhau, những năm 60 - 70 của thế kỷ XX, đất nước ta còn trong chiến tranh, nhiều vùng nổi lên thổ phỉ, Fulro, nên điều kiện điều tra xác định thành phần các dân tộc rất hạn chế, nhất là với những dân tộc vốn sống rải rác ở miền núi, nơi vùng sâu, vùng biên giới. Chưa kể tới những vấn đề học thuật ở thời kỳ này còn hạn chế nên không thể tránh khỏi một số thiếu sót về khoa học. Trong khi các dân tộc ở Việt Nam vốn có sự phức tạp về nguồn gốc lịch sử, quá trình tộc người, phân bố cư trú..., dẫn đến tính tương đồng giữa các dân tộc cùng địa bàn sinh sống khá cao. Điều này làm cho các tiêu chí xác định thành phần dân tộc đối với một số dân tộc, nhóm địa phương bị “mờ”, có thể có nhiều điểm tương đồng với các dân tộc khác nhưng lại khác biệt so với đồng tộc của mình. Cùng với đó, sau năm 1979, khi cuộc điều tra, xác định thành phần dân tộc ở nước ta hoàn thành, trên thế giới xảy ra nhiều biến động về vấn đề dân tộc: Liên Xô và khối xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu tan rã; mâu thuẫn dân tộc diễn ra ở nhiều khu vực, nhiều quốc gia; tác động của một số nước lớn và tổ chức quốc tế làm gia tăng ý thức dân tộc và đẩy lên phong trào đòi tự trị, ly khai của một số dân tộc ở nhiều nơi trên thế giới;... Tại Việt Nam, từ khi kết quả xác định thành phần dân tộc được công bố, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta từng



Do đó, vấn đề này bị một số nhà khoa học đánh giá là không đúng và đảm bảo tính khoa học, như: 1) Quá trình xác định và chuẩn hóa danh mục dân tộc ở Việt Nam không chỉ là một hoạt động khoa học thuần túy mà còn phản ánh các mục tiêu quản trị và kiến tạo nhà nước. Chẳng hạn như Salemink (2003, 2015) cho rằng việc gộp, tách và đặt tên các nhóm dân tộc thường được dẫn dắt bởi các nhu cầu hành chính và chính trị, qua đó làm cho bảng phân loại dân tộc mang tính quy phạm và áp đặt từ phía nhà nước hơn là sự phản ánh đầy đủ nhận thức bản địa về tộc người. Cũng có quan điểm cho rằng, quá trình xác định và chuẩn hóa các nhóm dân tộc ở Việt Nam mang tính chính trị, khi các tiêu chí khoa học về ngôn ngữ và văn hóa được lựa chọn và áp

---

bước hoàn thiện, mang lại nhiều lợi ích cho các dân tộc thiểu số, nhất là những dân tộc có dân số ít, sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng biên giới, vùng còn nhiều khó khăn. Đây cũng là một trong những yếu tố tác động đến tâm lý, ý thức của một bộ phận người dân về việc xác định thành phần dân tộc của mình nhằm được hưởng các chính sách ưu tiên của Nhà nước. Trong khi đó, sau khi ban hành Danh mục chúng ta đã không thường xuyên hướng dẫn, tuyên truyền cho đội ngũ cán bộ, nhà trường, truyền thông, người dân cách sử dụng tên gọi và xác định thành phần dân tộc cho đúng, thống nhất trên của nước, do đó dẫn đến những sai sót trong cách sử dụng tên gọi và xác định thành phần dân tộc ở một số dân tộc và nhóm địa phương. Vì những lý do nêu trên, nên sau 45 năm, kể từ khi *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* được công bố năm 1979 đến nay đã có những vấn đề nảy sinh, như: một số nhóm địa phương hiện thuộc một dân tộc muốn trở thành các dân tộc riêng; một số dân tộc muốn đổi tên gọi; một số nhóm muốn được xác định thành phần là dân tộc riêng hay nhóm địa phương của dân tộc nào, vì chưa được xác định trong *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* năm 1979.



dụng trong khuôn khổ các mục tiêu quản trị nhà nước hơn là phản ánh đầy đủ sự đa dạng bản địa. Keyes (2002) và Ito (2015) lập luận rằng, việc đặt tên, gộp và tách các nhóm dân tộc thể hiện tính chất kiến tạo của nhà nước, qua đó cho thấy phân loại dân tộc là một quá trình tri thức - quyền lực hơn là một hoạt động khoa học thuần túy.

Tuy nhiên, các nghiên cứu của dân tộc học đã phản bác những quan điểm sai trái về công tác phân loại và xác định thành phần các dân tộc ở Việt Nam và khẳng định các đánh giá này là hoàn toàn không đúng. Bởi lẽ, các nhà khoa học này phản biện một hoạt động đã diễn ra trước đó nhiều thập kỷ; họ không hề tham gia vào quá trình khảo sát, điều tra thành phần dân tộc; cơ sở duy nhất để họ đưa ra nhận xét phiến diện, không khách quan và không chính xác là dựa trên hiện tượng còn có sự tranh luận về tên gọi của một số rất ít dân tộc, nhóm địa phương ở nước ta. Đồng thời, nhìn nhận một cách khách quan, việc có ý kiến về tên gọi hay thành phần dân tộc của một số nhóm địa phương là điều hết sức bình thường. Sau nhiều thế kỷ, một cộng đồng có thể bị phân tách thành các nhóm địa phương do quá trình di cư, cộng cư với dân tộc khác ở vùng đất mới. Quá trình này sẽ dẫn đến sự đa dạng trong bản sắc văn hóa giữa các nhóm trong một dân tộc hay sự tương đồng bản sắc giữa các dân tộc chung sống gần nhau. Thực tế này đã được ghi nhận và chứng minh ở nhiều quốc gia trên thế giới. Hơn thế, 3 tiêu chí được các nhà dân tộc học Việt Nam sử dụng bao gồm: có chung đặc điểm văn hóa, sử dụng chung ngôn ngữ và có chung ý thức tự giác tộc người. Các tiêu chí này không phải do Việt Nam tự đặt ra mà được nghiên cứu kế thừa các thành tựu khoa học cũng như thực tế áp dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới, như Liên Xô, Trung Quốc...



Mặt khác, Đảng và Chính phủ Việt Nam không hề định hướng, tạo ra bất cứ áp lực đối với các nhà dân tộc học trong quá trình điều tra, khảo sát, xác minh tên gọi các dân tộc. Từ khi công bố danh mục đến nay, *Danh mục các thành phần dân tộc ở Việt Nam* có đóng góp quan trọng cho việc hoạch định các chính sách của Nhà nước. Đặc biệt, các dân tộc cũng tự hào khi biết rõ mình thuộc về dân tộc nào, nhóm địa phương nào, lịch sử của mình ra sao, bản sắc văn hóa của mình là gì. Kết quả xác định thành phần dân tộc đều được các nhà dân tộc học tổ chức tham vấn với người dân, thảo luận với chính quyền địa phương trước khi xác định tên gọi chính thức cho một dân tộc cụ thể. Bên cạnh tên gọi chính thức, các tên gọi khác của các dân tộc và nhóm địa phương cũng được ghi nhận và thể hiện ở mục tên gọi khác (Khổng Diễn, 2002). Chính vì thế, việc phủ nhận giá trị khoa học của bản *Danh mục các thành phần dân tộc ở Việt Nam* là nhận định chủ quan, phiến diện; quan điểm cho rằng việc xác minh thành phần dân tộc nhằm mục đích chính trị, quản lý nhà nước thì tất cả các quốc gia trên thế giới cùng áp dụng, không riêng Việt Nam (Khổng Diễn, 2018).

Các kết quả nghiên cứu từ năm 2001 đến nay của Viện Dân tộc học đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học, nâng cao nhận thức lý luận và thực tiễn về những động thái mới của quá trình tộc người nảy sinh trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; từng bước làm rõ bản chất của hiện tượng muốn thay đổi tộc danh và thành phần dân tộc ở một số ít dân tộc hay nhóm địa phương kể từ khi có *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* năm 1979, là do sự trỗi dậy của ý thức tự giác dân tộc và chủ nghĩa dân tộc; tác động của việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước đối với các dân tộc có dân số ít...



#### ***2.4. Về sự phát triển không đồng đều giữa các dân tộc và vai trò của dân tộc Kinh trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước***

Kể từ khi nắm quyền lãnh đạo đất nước, nhất là kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đến nay, sự phát triển của các dân tộc ở Việt Nam đã đạt được rất nhiều thành tựu to lớn, các dân tộc thiểu số, nhất là bộ phận cư trú ở những vùng đặc biệt khó khăn đã và đang được thụ hưởng nhiều chính sách ưu đãi của cả Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, tỷ lệ nghèo đói của các dân tộc thiểu số vẫn còn cao, khoảng cách nghèo đói giữa dân tộc thiểu số và người Kinh ngày một gia tăng.

Từ đó, một số công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài suy diễn thiếu căn cứ rằng, người Kinh chính là dân tộc được hưởng lợi, hoặc hưởng lợi nhiều hơn các dân tộc thiểu số trong lịch sử và trong công cuộc đổi mới hiện nay. Đây là luận điểm bị các lực lượng thù địch lợi dụng để đưa ra luận điệu vu cáo, xuyên tạc “người Kinh được ưu tiên hưởng lợi từ chính sách, người Kinh bóc lột các dân tộc thiểu số nên trở nên giàu có”, xuyên tạc bản chất tốt đẹp của chính sách dân tộc và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta cũng như những thành quả đã đạt được, kích động về “quyền được hưởng lợi và phát triển bình đẳng” của các tộc người thiểu số... Những vấn đề này đã góp phần làm tăng nguy cơ gây mâu thuẫn dân tộc, không chỉ tác động tiêu cực đến tâm lý người dân và quan hệ dân tộc, mà còn ảnh hưởng tới sự ổn định và phát triển của nước ta trong những năm qua và hiện nay.

Tuy nhiên, các nghiên cứu của dân tộc học đã góp phần phản bác những luận điệu sai trái nói trên về vấn đề phát triển không đồng đều giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số ở nước ta.



Bởi, sự phát triển không đồng đều giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số ở miền núi cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới đã diễn ra ngay từ trong lịch sử. Lý do chính để người Kinh có điều kiện phát triển hơn các tộc người khác là bởi họ là cư dân đầu tiên tụ cư ổn định và lâu đời trên một địa bàn có nhiều thuận lợi để giao lưu và phát triển. Vấn đề tộc người đa số thường phát triển hơn các dân tộc thiểu số ở mỗi nước cũng là hiện tượng phổ biến đã và đang diễn ra ở hầu hết các quốc gia đa tộc người trên thế giới, được coi như là một quy luật khách quan và diễn ra một cách tự nhiên chứ không riêng ở Việt Nam. Đó càng không phải là chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta dành cho tộc người đa số.

Trong khi đó, xuất phát điểm trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các tộc người thiểu số còn thấp, không đồng đều, nông nghiệp là nền tảng của kinh tế chủ đạo và thiên về trồng trọt. Năng suất lao động thấp, cơ cấu kinh tế lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ, nặng về tự cung tự cấp, không có tích lũy, phương thức và tập quán sản xuất còn lạc hậu. Cùng với những đặc điểm trên, chia cắt về môi trường địa lý, khác biệt về ngôn ngữ, văn hoá, thiếu các nguồn lực, có nhiều hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, dù đã được Đảng và Nhà nước quan tâm nhưng kết quả phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số, nhất là bộ phận cư trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, ven biển và hải đảo vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập vì gặp rất nhiều khó khăn.

Như vậy, người Việt - dân tộc đa số sinh sống tập trung ở các đô thị, vùng đồng bằng, ven biển và trung du - nơi phát triển nhất về kinh tế, xã hội, văn hoá nhưng cũng là vùng đất chật,



người đông nhất trong cả nước. Các tộc người thiểu số cư trú chủ yếu ở vùng miền núi và biên giới, có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng, môi trường sinh thái và tiềm năng to lớn trong phát triển kinh tế. Do đặc điểm môi trường, phương thức canh tác và lịch sử di cư nên đại đa số các tộc người thiểu số nước ta thường phân tán thành các nhóm cư trú đan xen. Với ưu thế về dân số, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, qua thực tiễn hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, tộc người Việt đã vươn lên đóng vai trò to lớn, trở thành tộc người có vị trí trung tâm, nòng cốt đoàn kết các tộc người anh em trong đất nước Việt Nam. Mối quan hệ đoàn kết giữa các tộc người đa số và các tộc người thiểu số là nguồn sức mạnh để dân tộc ta vượt qua những thử thách khắc nghiệt của lịch sử, nhân tố quan trọng cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

### *2.5. Về chính sách phát triển kinh tế - xã hội*

Như trên đã đề cập, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm và thực hiện nhiều chính sách tốt đẹp nhằm phát triển các dân tộc thiểu số, nhất là những dân tộc và bộ phận dân cư còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, do nguồn lực và năng lực của đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách còn những hạn chế, bất cập, nên có một số chính sách và việc thực hiện chính sách chưa thực sự phù hợp với đặc điểm, trình độ phát triển của các tộc người thiểu số, các vùng miền..., nên khó áp dụng vào thực tiễn, hiệu quả chưa cao. Những hạn chế, bất cập này đã tác động đến một số chính sách của Đảng và Nhà nước ta dành cho các tộc người thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn chưa thực sự đi vào thực tiễn đời sống. Đây là điều mà một số học giả phương Tây xuyên tạc nhiều, hạ thấp giá trị các thành tựu từ chính sách phát triển của nhà nước Việt Nam.



Tuy nhiên, các nghiên cứu của dân tộc học đã góp phần phản bác những quan điểm chưa đúng về chính sách phát triển kinh tế - xã hội, trong đó khẳng định những nhận định trên mang tính khái quát, nhìn một chiều về chính sách của Chính phủ Việt Nam ở bình diện quốc gia (được áp dụng trên diện rộng) nhưng chúng thường được rút ra từ nghiên cứu thực địa tại một điểm nhỏ lẻ của nhà khoa học để đánh giá là phiến diện, chủ quan. Về mặt khoa học, không thể đánh giá một vấn đề khi mẫu nghiên cứu chưa đủ tính đại diện; không thể dựa trên khảo sát tại một cộng đồng thôn, xã mà khái quát cho cả nước; không thể chỉ nhìn vào mặt hạn chế mà bỏ qua các tác động tích cực. Về mặt thực tiễn, các nghiên cứu chỉ tiến hành tại một thời điểm mà không đánh giá tác động, hiệu quả của chính sách trong một khoảng thời gian dài; một chính sách cần nhiều năm để phát huy hiệu quả. Hơn nữa, dù có triển khai dưới phương thức nào, luôn có người được hưởng lợi ít, người được hưởng lợi nhiều, thậm chí có số ít bị ảnh hưởng tiêu cực từ các dự án phát triển. Đây là thực tiễn ở nhiều nước trên thế giới và là hệ quả tất yếu của quá trình phát triển của bất cứ quốc gia nào, không chỉ riêng ở Việt Nam (nếu có).

## ***2.6. Về chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa***

Bảo tồn và phát huy các giá trị bản sắc văn hóa tộc người và xây dựng nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng, tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại đã được Đảng và Nhà nước ta chú trọng và đạt được nhiều kết quả to lớn. Theo đó, nhiều giá trị văn hóa tốt đẹp của các tộc người được bảo tồn, khôi phục, phát huy để khẳng định vị thế của dân tộc và phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, văn



hóa quốc gia, biểu tượng quốc gia, thiết chế quản trị quốc gia... được tăng cường trên khắp mọi miền của Tổ quốc. Tuy nhiên, việc thực hiện nhiệm vụ này vẫn còn những hạn chế, bất cập, chưa đạt được hiệu quả cao, như các giá trị văn hóa tộc người, ý thức của các tộc người, ngôn ngữ tộc người, chuẩn mực/giá trị xã hội của các cộng đồng dân cư đang biến đổi nhanh chóng, gây ra những tác động mạnh mẽ đến chiến lược xây dựng văn hóa quốc gia, ý thức quốc gia, ngôn ngữ quốc gia, biểu tượng quốc gia, thiết chế quản trị quốc gia nói chung, nhất là ở các tộc người thiểu số ở vùng biên giới nói riêng trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước.

Tình hình đó là nguyên cơ để một số nhà khoa học nước ngoài có những đánh giá, nhận xét chưa đúng về chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của Đảng và Nhà nước ta. Salemink cho rằng, việc xác định, phân loại và tôn vinh di sản văn hóa không đơn thuần là hoạt động bảo tồn, mà là quá trình “chiếm dụng văn hóa” (cultural appropriation) phục vụ mục tiêu xây dựng bản sắc quốc gia và củng cố quyền lực nhà nước. Di sản được nhà nước lựa chọn, diễn giải và chuẩn hóa theo các khuôn mẫu mang tính chính trị. Salemink cũng nhấn mạnh rằng, các quy trình đăng ký di sản thường làm suy yếu quyền tự chủ của cộng đồng, trong đó các cán bộ văn hóa, nhà quản lý và chuyên gia có quyền quyết định đâu là “di sản đích thực”. Cộng đồng trở thành “người trình diễn” hơn là chủ thể văn hóa. Salemink khẳng định rằng, quá trình di sản hóa ở Việt Nam mang tính chính trị sâu sắc: nhà nước chiếm dụng, tái định nghĩa và chuẩn hóa văn hóa nhằm xây dựng một bản sắc quốc gia thống nhất, đồng thời đưa văn hóa vào chiến lược phát triển kinh tế. Hệ quả là cộng đồng bản địa thường mất quyền kiểm soát thực hành văn



hóa và trải nghiệm sự “tách rời” giữa văn hóa sống và văn hóa trình diễn.

Tuy nhiên, các nghiên cứu của dân tộc học đã góp phần phản bác những quan điểm không đúng về chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của Đảng và Nhà nước ta: trong một quốc gia đa dân tộc, sự biến đổi và ảnh hưởng văn hóa của dân tộc đa số với dân tộc thiểu số trong quá trình phát triển là tất yếu và dễ hiểu. Tương tự như vậy, ngay trong một vùng sự ảnh hưởng của dân tộc thiểu số nhưng có dân số lớn hơn các dân tộc thiểu số khác cũng đã và đang diễn ra. Sự ảnh hưởng văn hóa của người Việt tới văn hóa các dân tộc thiểu số trong nước ngày càng mạnh mẽ, nhất là ở những địa bàn cư trú xen kẽ, gần đô thị hay vùng thấp, gần đường giao thông. Những ảnh hưởng này thường biểu hiện rõ nét trong văn hoá vật chất, nhất là nhà ở, trang phục và ăn uống. Trong văn hoá tinh thần, ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số cũng đang biến đổi, mai một dần, khiến nhiều vùng thanh niên không còn nói được tiếng dân tộc mình nữa. Trong một số nghi lễ, nhất là nghi lễ đám cưới, cúng bái trong sản xuất và nhiều phong tục truyền thống cũng dần bị loại bỏ. Văn hóa dân gian, nhất là dân ca, truyện cổ tích, ca dao, múa, hát... cũng đang mai một dần. Tuy nhiên, sự ảnh hưởng văn hóa của dân tộc Kinh tới các dân tộc thiểu số và ngược lại đều được diễn ra một cách tự nhiên, thông qua nhiều con đường khác nhau, trong đó chủ yếu qua hệ thống truyền thông, giáo dục, y tế, thị trường, giao lưu, tiếp xúc... Các dân tộc thiểu số tiếp thu văn hóa của dân tộc Kinh bởi nhiều lý do, như: để phù hợp và thích nghi với các điều kiện môi trường - kinh tế - xã hội đang biến đổi; bởi sự tiện ích và đáp ứng được thị hiếu của người dân; bởi tâm lý trở nên “hiện đại”... Do đó, có thể nói đây là sự tiếp thu văn hóa tự



nguyện của người dân. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn do hệ quả của một số chương trình, dự án muốn hướng người dân địa phương theo mô hình văn hóa Việt để tiện lợi cho công tác quản lý xây dựng (nhà cộng đồng, nhà tái định cư, quy hoạch làng bản, sinh hoạt văn hoá...). Song về cơ bản, có thể khẳng định, tại Việt Nam không hề có chính sách hay chủ trương đồng hóa cưỡng bức văn hóa. Để khắc phục tình trạng nêu trên, Đảng và Nhà nước ta đã triển khai nhiều chủ trương, chính sách lớn và cụ thể nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tộc người liên tục trong nhiều năm qua.

### *2.7. Về phân bố tộc người và quyền hưởng dụng tài nguyên thiên nhiên*

Trong lịch sử, hầu hết các dân tộc thiểu số ở nước ta cư trú ở vùng miền núi, biên giới đất liền vốn rất khó khăn cho phát triển; chỉ có dân tộc Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm cư trú chủ yếu ở đô thị, đồng bằng, trung du thuận lợi cho phát triển. Trong quá trình đổi mới, các động thái dân số đã dẫn đến sự tái phân bố lại dân cư, dân tộc ở trong nước và di cư ra nước ngoài cũng như người từ nước ngoài vào Việt Nam ngày càng gia tăng, phức tạp, gây trở ngại cho công tác quản lý và phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, giữ vững an ninh - quốc phòng. Đáng chú ý là tình trạng cư trú xen cư giữa các tộc người ngày càng tăng lên ở tất cả các địa phương, nhất là vùng Tây Nguyên; việc hình thành các cộng đồng cố kết theo tộc người, theo tôn giáo và liên tộc người - tôn giáo; các nhóm người nước ngoài cố kết theo cùng quốc tịch, đến đầu tư, làm việc, sinh sống, kết hôn... ở nhiều địa phương nước ta. Cùng với quá trình đó, những thành tố văn hóa, lối sống, ngôn ngữ, biểu tượng tộc người và quốc gia của họ



cũng đang hình thành và phát triển ở nhiều nơi trên đất nước ta, mà đặc biệt cần lưu ý là ở một số vùng trọng yếu về an ninh quốc phòng, chính trị và kinh tế - xã hội của, nhất là ở các đô thị lớn, vùng biên giới, ven biển. Đồng thời là sự hình thành các tổ chức doanh nghiệp của Nhà nước, của tư nhân và của nước ngoài gắn với đó là những cộng đồng dân cư quan hệ theo thân tộc, đồng tộc, đồng đạo, đồng hương ở trong nước và của người nước ngoài tại một số địa bàn trọng yếu, đã đặt ra cho nước ta nhiều thách thức về quyền quản lý và hưởng dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, quan hệ về lợi ích chính trị, kinh tế, xã hội, giao lưu tiếp biến văn hóa... giữa các cộng đồng dân cư ở trong và ngoài nước, của người dân với các tổ chức và doanh nghiệp trong nước và của nước ngoài. Cũng trong quá trình đó, các vấn đề quản lý xã hội, hôn nhân, gia đình, dòng họ... nảy sinh những yếu tố mới về tính liên tộc người, liên quốc tịch, đa quốc gia, đa ngôn ngữ, đa biểu tượng quốc gia, đa ý thức tộc người và ý thức quốc gia...

Đây là nguyên cơ để một số nghiên cứu gần đây về quản trị tài nguyên và chính sách rừng ở Việt Nam suy diễn mang tính võ đoán rằng các biện pháp bảo vệ rừng đã tạo ra những hạn chế đáng kể đối với quyền tiếp cận đất và tài nguyên của các cộng đồng dân tộc thiểu số, từ đó làm suy yếu nền tảng sinh kế truyền thống. Chẳng hạn, McElwee (2020) lập luận rằng các chính sách bảo tồn và cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) đã mở rộng phạm vi kiểm soát của Nhà nước đối với rừng, đồng thời thu hẹp khả năng tiếp cận đất đai, củi, lâm sản và không gian canh tác của cộng đồng phụ thuộc vào rừng. Hệ quả là các nhóm dân tộc thiểu số, vốn dựa vào mô hình sinh kế hỗn hợp gắn với nương rẫy, chăn thả và thu hái lâm sản, trở nên dễ tổn thương



hơn về mặt kinh tế - xã hội. Còn Sikor và Pham (2005) cho rằng, cũng củng cố luận điểm này thông qua góc nhìn thể chế về quyền tài sản và quản trị rừng. Hai tác giả chỉ ra rằng, khung pháp lý về lâm nghiệp ở Việt Nam trao quyền lớn cho nhà nước trong việc phân loại rừng và quy định sử dụng đất, trong khi cộng đồng địa phương thường bị loại khỏi các quyết định quan trọng liên quan đến quản lý tài nguyên. Việc hạn chế không gian thương lượng của người dân dẫn đến sự suy giảm quyền tiếp cận và kiểm soát rừng, qua đó trực tiếp tác động đến sinh kế của các nhóm dân tộc thiểu số sống phụ thuộc vào tài nguyên rừng.

Tuy nhiên, các nghiên cứu đã góp phần phản bác các quan điểm chưa đúng về phân bố dân tộc và quyền hưởng dụng tài nguyên, nhất là đất đai. Sau khi hoà bình lập lại ở miền Bắc (1954) và thống nhất đất nước (1975), thực hiện chính sách di dân phát triển vùng kinh tế mới, Nhà nước ta đã vận động nhiều hộ gia đình người Kinh ở vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng, ven biển miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long lên vùng miền núi phía Bắc và khu vực Tây Nguyên sinh sống. Bên cạnh di dân theo kế hoạch, còn có hiện tượng di dân tự do của cả người Kinh và các dân tộc thiểu số từ miền núi phía Bắc và vùng Trung Bộ vào các tỉnh Tây Nguyên, nhất là trong những thập kỷ 80 - 90 thế kỷ XX. Việc di dân có tổ chức và di dân tự phát trong những năm qua đã làm thay đổi sự phân bố dân cư, cơ cấu dân số và làm gia tăng mật độ dân số. Vấn đề này đã tạo ra nhiều cơ hội cho phát triển, nhưng cũng có những tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên của những địa phương tiếp nhận dân nhập cư. Tuy nhiên, việc di cư là quyền cơ bản của con người; người dân di cư luôn khẳng định mình là công dân Việt Nam, là con cháu của Bác Hồ... do đó



có quyền được di cư đến nơi ở mới theo nguyện vọng và Đảng và Nhà nước có trách nhiệm đảm bảo quyền đó cho người dân. Thực tế đến nay cũng đã khẳng định, những người di cư đã có đóng góp rất quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh của địa phương nơi đến nói riêng và quốc gia nói chung.

### **3. Định hướng nghiên cứu và tư vấn chính sách của dân tộc học nhằm góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong kỷ nguyên mới**

#### **3.1. Bối cảnh thế giới và trong nước tác động đến việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng của ngành dân tộc học**

*Một là*, chủ nghĩa quốc gia - dân tộc, chủ nghĩa cực bộ tộc người, chủ nghĩa tôn giáo cực đoan tiếp tục phát triển và diễn biến phức tạp, tác động đến sự trỗi dậy của ý thức tộc người - đồng tộc, ý thức tôn giáo - đồng tôn... dẫn đến việc hình thành các cộng đồng tộc người, cộng đồng tôn giáo hay cộng đồng dân tộc - tôn giáo trong nội bộ từng dân tộc, từng vùng, liên biên giới và xuyên quốc gia. Đây là một trong những cơ sở làm nảy sinh những bất đồng, mâu thuẫn về quan hệ dân tộc, quan hệ tôn giáo, tăng cường tư tưởng tự trị, ly khai ở một số tộc người tại một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới, từ đó có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến quan hệ dân tộc, thực hiện chiến lược đại đoàn kết dân tộc ở nước ta.

*Hai là*, các vấn đề về quan hệ dân tộc và quan hệ tôn giáo ở vùng biên giới, liên biên giới, xuyên quốc gia (giữa các tộc người, các tôn giáo, nhóm dân cư, gia đình và cá nhân) ngày càng gia tăng, có ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã



hội, giữ vững chính trị và bảo đảm quốc phòng an ninh ở vùng dân tộc thiểu số, nhất là vùng biên giới nước ta, đặc biệt là quan hệ tộc người - tôn giáo và cộng đồng tộc người - tôn giáo ở các vùng biên giới, liên biên giới và xuyên quốc gia ngày càng phát triển mạnh mẽ. Lẽ đương nhiên, khi con người có ý thức cộng đồng tộc người và cộng đồng tôn giáo mạnh mẽ và sâu sắc thì ý thức về cộng đồng quốc gia - dân tộc và văn hóa quốc gia cũng sẽ suy giảm.

*Ba là*, các vấn đề tộc người và dân tộc liên quan đến đa bản sắc - đa ý thức, đa văn hóa, đa tôn giáo, đa vùng miền, đa khu vực, liên tộc người và liên quốc gia ngày càng phát triển ở trong khu vực và trên thế giới.

*Bốn là*, vấn đề công dân đa tộc người - đa ý thức tộc người, đa nguồn gốc tộc người và quan hệ tộc người; công dân đa quốc tịch - đa ý thức quốc gia; công dân toàn cầu, công dân mạng... dần phát triển mạnh mẽ.

*Năm là*, các vấn đề về hôn nhân, gia đình liên tộc người, liên vùng, đa quốc gia và đa quốc tịch cũng như việc di chuyển cư liên biên giới, xuyên quốc gia ngày càng gia tăng... góp phần hình thành các gia đình và cộng đồng đa quốc tịch, cộng đồng người nước ngoài cư trú ở trong một nước và ở các nước khác nhau ngày càng đa dạng nhưng cũng không kém phần phức tạp.

*Sáu là*, các vấn đề chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, dân tộc, tôn giáo... của các quốc gia láng giềng, của khu vực và quốc tế luôn trong mối quan hệ đa chiều và phức tạp, ngày càng có những diễn biến nhanh chóng, khó lường, thậm chí không dự báo được trong xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, sâu rộng, liên tục hiện nay, nhất



là tính liên tộc người - tôn giáo, tính liên biên giới và xuyên quốc gia ngày càng phát triển, đồng thời chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa tôn giáo trở dậy mạnh mẽ và quyết liệt hơn.

*Bây là*, các vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc, nhất là chính sách vùng biên giới của các quốc gia láng giềng, trong khu vực đã và đang có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến vấn đề dân tộc, tộc người ở nước ta. Đặc biệt là vấn đề phát triển biên giới mềm/quyền lực mềm thông qua các yếu tố tộc người - tôn giáo và quan hệ tộc người - tôn giáo của các nước lớn. Những vấn đề này vừa có yếu tố thuận lợi nhưng cũng đan xen nhiều nhân tố cản trở, nguy cơ tiềm ẩn khó lường gây trở ngại cho quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc, nhất là vùng biên cương của nước ta.

### ***3.2. Tình hình dân tộc ở trong nước liên quan đến việc thực hiện bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng của ngành dân tộc học***

*Một là*, vấn đề phát triển bền vững các tộc người và xây dựng cộng đồng quốc gia Việt Nam thống nhất, nhất là việc tăng cường ý thức tộc người với đồng thời đẩy mạnh phát triển ý thức quốc gia - dân tộc, phát triển quan hệ giữa các tộc người và quan hệ giữa các tộc người với quốc gia - dân tộc... hiện đang đặt ra những nội dung và thách thức mới cần tiếp tục nghiên cứu kỹ lưỡng, từ đó hoàn thiện được triết lý phù hợp cũng như thực hiện khả thi trong điều kiện hiện tại của đất nước. Trong đó, đáng chú ý là mặc dù quan hệ dân tộc ở nước ta về cơ bản là đoàn kết, bình đẳng, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển, nhưng vẫn còn tiềm ẩn tư tưởng tự trị, ly khai ở một bộ phận người dân của một số tộc người tại một số địa phương.



*Hai là*, những trở ngại trong bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các tộc người song song với đẩy mạnh chiến lược xây dựng nền văn hóa quốc gia thống nhất trong đa dạng và thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc đang đặt ra yêu cầu hoàn thiện triết lý về xây dựng nền văn hóa quốc gia Việt Nam thống nhất trong đa dạng trong bối cảnh đổi mới, hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay.

*Ba là*, vấn đề lãnh thổ tộc người và biên giới quốc gia gắn với các chủ thuyết về biên giới cứng/quyền lực cứng và biên giới mềm/quyền lực mềm, nhất là ở các tộc người liên biên giới, xuyên quốc gia, quốc gia đa biên giới như nước ta đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ, đặt ra những thách thức trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thống nhất, vững mạnh.

*Bốn là*, quá trình tộc người và vai trò của các tộc người, nhất là của người Kinh đa số, các tộc người ở vùng biên cương trong tiến trình phát triển của cộng đồng quốc gia Việt Nam trong bối cảnh hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề cần được quản lý và phát huy phù hợp với thực tế.

*Năm là*, vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta trong mối tương quan với vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc, nhất là chính sách vùng biên giới của các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là ba nước láng giềng hiện nay đang đặt ra nhiều yếu tố mới, có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít thách thức cần nghiên cứu kỹ lưỡng và giải quyết thấu đáo.

*Sáu là*, vấn đề xây dựng hệ thống tổ chức, đội ngũ cán bộ trong thời kỳ đổi mới để thực hiện thành công chiến lược công tác dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta trong tình hình hiện nay đang đặt ra nhu cầu cấp thiết, bức xúc, nhất là hệ thống



chính trị và đội ngũ cán bộ người tại chỗ, ở vùng dân tộc thiểu số còn chậm phát triển, ở vùng biên giới.

*Bây là*, sự biến đổi của các hình thức sinh kế, xã hội (cấu trúc xã hội, phân tầng xã hội, giá trị xã hội, quan hệ xã hội), văn hóa, môi trường, tôn giáo tín ngưỡng, và những vấn đề mới trong giáo dục và đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe, thông tin và truyền thống, dân số, dân cư, lao động, việc làm, thu nhập... của các dân tộc thiểu số hiện đang đem lại nhiều yếu tố thuận lợi nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn trong quá trình phát triển bền vững của các tộc người nói riêng và quốc gia Việt Nam nói chung. Đặc biệt là các vấn đề về bất bình đẳng trong phát triển, mức độ phân hóa xã hội và giàu nghèo ngày càng sâu sắc; tình trạng thiếu đất sản xuất và đất ở của một bộ phận nhân dân lao động nghèo đang diễn ra mạnh mẽ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và tích tụ đất đai ngày càng gia tăng cũng như do tác động của biến đổi khí hậu; lối sống, đạo đức truyền thống tốt đẹp của các tộc người và của dân tộc Việt Nam thay đổi, nhất là trong tầng lớp thanh thiếu niên; niềm tin của quần chúng nhân dân đối với hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ có phần suy giảm trong một số lĩnh vực; không gian sinh tồn bị thu hẹp và chất lượng môi trường sống bị ô nhiễm; tin giả, tin độc tràn lan và sự yếu kém của quản lý truyền thông...

### ***3.3. Định hướng nghiên cứu để góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng của ngành dân tộc học***

Trong bối cảnh hiện tại, để góp phần phục vụ phát triển đất nước và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, ngành dân tộc học xác định chủ đề nghiên cứu và tư vấn lớn, trọng tâm là: *“Nghiên cứu các vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc phục vụ phát triển đất nước*



trong kỷ nguyên mới". Trong đó, tập trung vào các định hướng chính sau:

*Thứ nhất*, nghiên cứu làm rõ những vấn đề dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc trong văn kiện Đại hội lần thứ XIV và thời gian tới của Đảng Cộng sản Việt Nam dưới góc nhìn dân tộc học/ nhân học, tôn giáo học.

*Thứ hai*, nghiên cứu cơ bản, toàn diện, kết hợp với nghiên cứu ứng dụng và dự báo về các vấn đề dân tộc ở Việt Nam và thế giới, nhằm cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định và thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Tiếp tục tăng cường sự gắn kết giữa nghiên cứu cơ bản, ứng dụng, so sánh và dự báo; đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để góp phần xây dựng luận cứ khoa học phục vụ công tác xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc, chính sách phát triển kinh tế - xã hội các tộc người của Đảng và Nhà nước ta, công tác quản lý nhà nước về dân tộc trong tình hình mới. Các nghiên cứu cần tập trung nhận diện thực tiễn sâu sắc hơn, tổng kết và bổ sung lý luận, làm rõ các vấn đề tộc người, dân tộc và những khó khăn, thách thức đang và sẽ đặt ra trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập. Trên cơ sở đó, xây dựng hệ thống các nhiệm vụ nghiên cứu, tư vấn chính sách bám sát yêu cầu phát triển của các vùng miền, các tộc người và nhóm xã hội, nhất là ở những địa bàn chiến lược, vùng biên giới, vùng đa dân tộc, các tộc người và vấn đề dân tộc có yếu tố phức tạp, nhạy cảm, nguy cơ tiềm ẩn. Chú trọng thỏa đáng nghiên cứu phát triển lý luận và tổng kết thực tiễn về tộc người, dân tộc và chính sách dân tộc nhằm góp phần củng cố tính thống nhất của quốc gia



Việt Nam đa tộc người, đa vùng miền và đa biên giới. Tăng cường sự hiểu biết về chính sách dân tộc, các tộc người và vấn đề dân tộc của những quốc gia láng giềng cũng như đánh giá tác động của chúng đến các động thái, xu hướng phát triển ở những tộc người và vấn đề dân tộc ở nước ta trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập và toàn cầu hóa. Trên cơ sở các kết quả đạt được góp phần xây dựng hệ thống lý luận và thực tiễn nhằm chủ động bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; đấu tranh phản bác hiệu quả những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch chống phá nước ta trên lĩnh vực dân tộc.

Từ các định hướng lớn nêu trên, tập trung thực hiện một số nhiệm vụ/nội dung nghiên cứu chủ yếu sau đây:

*Một là*, nghiên cứu xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn về tính đặc thù trong việc giải quyết vấn đề dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc, chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở các dân tộc và thực hiện quyền con người, nhất là cho các dân tộc thiểu số trong bối cảnh hiện nay ở nước ta trên cơ sở phù hợp với thông lệ quốc tế. Đây chính là vấn đề các thế lực thù địch thường lợi dụng để chống phá nước ta trên lĩnh vực dân tộc, dân chủ, nhân quyền, tôn giáo.

*Hai là*, tập trung nghiên cứu thật cơ bản, chuyên sâu, có hệ thống không chỉ về các tộc người và vấn đề dân tộc mà còn về những khái niệm, lý thuyết, quan điểm của các học giả nước ngoài về những vấn đề dân tộc, tộc người, liên quan. Trong đó, cần đặc biệt quan tâm đến các vấn đề lý thuyết và thực tiễn về quá trình tộc người và phân loại tộc người; về quan hệ dân tộc và xây dựng cộng đồng quốc gia đa dân tộc; về xây dựng, phát triển



ý thức quốc gia và văn hóa quốc gia trong sự đa dạng và biến đổi văn hóa tộc người dưới tác động của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa; về “lãnh thổ tộc người” và “biên giới quốc gia”; về đồng thuận và xung đột xã hội; về ly khai tự trị; về nhân quyền, chủ quyền và quyền tự quyết của các tộc người trong mối quan hệ với cộng đồng dân tộc - quốc gia đa dân tộc;...

*Ba là*, tăng cường nghiên cứu lý luận, dự báo và đề xuất kiến nghị, giải pháp hữu hiệu và phù hợp hơn với bối cảnh mới để góp phần phát triển các tộc người, xây dựng cộng đồng dân tộc - quốc gia Việt Nam.

*Bốn là*, nghiên cứu xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn về đổi mới nhận thức tư duy trong hoạch định và thực hiện chính sách dân tộc trong bối cảnh quốc gia đa tộc người và chịu sự tác động ngày càng mạnh mẽ của các tộc người, vấn đề dân tộc trên thế giới, nhằm tạo nên sự ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời đây cũng là giải pháp hữu hiệu để chống lại sự xuyên tạc, chống phá Đảng và Nhà nước ta của các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước trên lĩnh vực dân tộc, tộc người ở nước ta gắn với tình hình thế giới và khu vực.

*Năm là*, nghiên cứu kỹ lưỡng các tộc người và những vấn đề dân tộc (nội dung, luận điệu, phương thức) các thế lực thù địch thường sử dụng để chống phá nước ta. Trong đó, tập trung vào ba nhóm nội dung chính là: 1) Những vấn đề lịch sử, nguồn gốc, quá trình tộc người và quan hệ dân tộc; 2) Những vấn đề trong hoạch định và thực hiện chính sách dân tộc gắn với công tác dân tộc của hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ; và 3) Các tổ chức của người Việt Nam ở nước ngoài, nhất là về nội dung, hình thức, mục đích hoạt động và các mối quan hệ của những tổ chức này.



## Kết luận

Dân tộc học Việt Nam có vị trí quan trọng trong hệ thống khoa học xã hội và nhân văn, có chức năng, nhiệm vụ không chỉ nghiên cứu về bản sắc văn hóa, đời sống tộc người và quan hệ dân tộc, mà còn đảm nhiệm một sứ mệnh chính trị là góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Thông qua việc làm sáng tỏ tính khoa học và thực tiễn của đường lối dân tộc, phản bác các quan điểm sai trái, cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách, tăng cường khối đại đoàn kết và góp phần phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số, các nhà dân tộc học đang trở thành một trong những lực lượng trí thức nòng cốt trong bảo vệ tư tưởng của Đảng. Trước yêu cầu mới của sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế, vai trò của dân tộc học càng trở nên quan trọng. Để thực hiện tốt sứ mệnh này, cần tiếp tục đầu tư nghiên cứu, nâng cao năng lực cán bộ, xây dựng cơ sở lý luận vững chắc và phát huy hơn nữa vai trò của khoa học dân tộc trong cuộc đấu tranh tư tưởng. Dân tộc học Việt Nam, bằng bản lĩnh khoa học và tinh thần trách nhiệm chính trị sẽ tiếp tục đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện được nhiệm vụ này, dân tộc học Việt Nam cần kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng ta về vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc. Theo chủ nghĩa Mác - Lênin, vấn đề dân tộc là một trong những nội dung cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Các dân tộc đều có quyền bình đẳng và nghĩa vụ đoàn kết với nhau trong cuộc đấu tranh chống áp bức, bất công. Hồ Chí Minh đã kế thừa



và phát triển sáng tạo quan điểm đó, hình thành tư tưởng dân tộc của Người trên nền tảng chủ nghĩa yêu nước truyền thống kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Tư tưởng đó thể hiện sâu sắc quan điểm *binh đẳng, đoàn kết, tương trợ và cùng phát triển giữa các dân tộc*, coi đó là nền tảng vững chắc cho sự ổn định và thịnh vượng của đất nước. Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, do đó, không chỉ là bảo vệ học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng ta trên bình diện lý luận, mà còn là giữ vững tinh thần đoàn kết và thống nhất giữa các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam. Chính vì thế, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong lĩnh vực dân tộc chính là bảo vệ quan điểm nhất quán của Đảng ta về vấn đề dân tộc, bình đẳng, đoàn kết, phát triển và tôn trọng bản sắc các dân tộc. Theo lời dạy của Bác: *“Đồng bào Kinh hay Thô, Mường hay Mán, Gia-rai hay Ê-đê, Xơ-đăng hay Ba-na... đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt”*. Để làm được như vậy, các nhà nhân học/dân tộc học Việt Nam cần phát huy vai trò trong việc *củng cố, phát huy lập trường tư tưởng* của Đảng, làm sáng tỏ giá trị khoa học và nhân văn trong quan điểm của Hồ Chí Minh và trong Hiến pháp về bình đẳng và đoàn kết dân tộc. Nhiệm vụ này bao gồm việc nghiên cứu, giảng dạy và phổ biến tri thức dân tộc học gắn liền với tư tưởng Hồ Chí Minh; tư vấn chính sách; phản biện chính sách trong đó nhiệm vụ tư vấn chính sách phải đặt lên hàng đầu. Bên cạnh đó, các nhà nhân học/dân tộc học đồng thời phải luôn chủ động phản bác các quan điểm sai trái, thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, văn hóa, bản sắc, đoàn kết, lãnh thổ quốc gia hay tôn giáo để kích động chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.